TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI **TỈNH H□NG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/HNGĐ -ST
Ngày 13/5/2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Ái

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Thu Hồng – Chủ tịch Hội phụ nữ xã Cẩm Ninh

2. Ông Đào Văn Thao – Giáo viên nghỉ hưu

-***Thư ký phiên toà***: Bà Lê Thu Lam - Thư ký TAND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

- ***Đại diện VKSND huyện Ân Thi tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hữu - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2025/TLST - HNGĐ ngày 10/3/2025 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 14/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn : Chị Lê Thị L, sinh năm 1985

- Bị đơn: Anh Đào Trung N, sinh năm 1983

- Người có QLNV liên quan: Cháu Đào Trung H, sinh ngày 26/9/2009 và Đào Trung Th, sinh ngày 02/7/2012

Người đại diện hợp pháp của các cháu: Anh N, chị L – Bố, mẹ đẻ của các cháu

Cùng địa chỉ: thôn BL, xã TP, huyện AT, tỉnh Hưng Yên

Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2025 và lời khai của chị L trình bầy: Chị và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã Tiền Phong huyện Ân Thi vào ngày 05/9/2008. Sau khi kết hôn chị về nhà anh N sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung là cháu Đào Trung H sinh ngày 26/9/2009,

cháu Đào Trung Th sinh ngày 02/7/2012. Đến năm 2016 cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong việc nuôi dạy con và làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến năm 2017 chị L về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai, chị đã làm đơn xin ly hôn nộp đến Tòa án thì được hai bên gia đình khuyên bảo thì chị rút đơn và đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Đến tháng 5/2024 chị về nước và về nhà bố mẹ đẻ ở. Đến nay chị xác định vợ chồng đã sống ly thân thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Hiện nay chị đang làm tại Công ty TNHH Foremart Việt Nam tại thị trấn Ân Thi với mức lương khoảng 12.000.000 đồng/tháng. Chị L có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung.

Về tài sản, công sức, công nợ chung: Không yêu cầu.

Bà Vũ Thị Nắng (mẹ đẻ của anh N) trình bày: Anh N, chị L tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiền Phong năm 2008, sau khi cưới vợ chồng anh N ở cùng nhà với bà sau đó ra Quảng Ninh làm ăn nhưng thua lỗ lại về nhà bà ở. Chị L đổ lỗi làm ăn thua lỗ do anh N và bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở được thời gian ngắn thì anh N, chị L thuê nhà ra ở riêng. Vợ chồng anh N có 02 con chung là cháu H, cháu Th đến khi cháu H học lớp 2 thì chị L đi nước ngoài. L đi xuất khẩu lao động 05 năm thì về phép và về nhà bà Nắng ở nhưng không ngủ chung với anh N. Hết thời gian về phép chị L lại đi nước ngoài đến tháng 10/2024 chị L về hẳn nhưng không về nhà bà Nắng ở mà về nhà bố mẹ đẻ ở Hoàng Xuyên, xã Đa Lộc ở. Bà Nắng và họ hàng có đến nhà bố mẹ chị L khuyên bảo chị L về đoàn tụ với anh N để nuôi dạy các con chung nhưng chị L không đồng ý. Còn về phía anh N thì hai vợ chồng không liên lạc gặp gỡ nhau hơn 08 năm nay, còn về các con chung từ khi đi xuất khẩu lao động chị L vẫn liên lạc về cho các cháu. Hiện cháu H, cháu Th đang ở cùng anh N và vợ chồng bà Nắng. Anh N đang làm công nhân tại công ty Foremart, thời gian đi làm từ 06 giờ 30 phút đến 17 giờ.

Bà Nguyễn Thị Xuân (mẹ đẻ của chị L): Vợ chồng chị L tự nguyện kết hôn tại UBND xã Tiền Phong, huyện Ân Thi năm 2008. Sau khi kết hôn được vài tháng thì vợ chồng chị L vào nam làm ăn được khoảng 04 năm thì làm ăn thua lỗ nên ra Quảng Ninh làm ăn nhưng không được nên đã về gia đình anh N sống nhưng gia đình anh N không đồng ý nên vợ chồng chị L về gia đình bà Xuân ở đến khi cháu H học lớp 1 thì vợ chồng chị L thuê nhà ở. Thời gian làm ăn thua lỗ vợ chồng chị L xảy ra cãi nhau, anh N còn đánh chị L. Chị L về nhà bà Xuân ở và có làm đơn xin ly hôn nộp đến Tòa án, gia đình bà Xuân khuyên can nên năm 2017 chị L đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến năm 2022 chị L có về nước khoảng 01 tháng nhưng không có tình cảm gì

với anh N. Đến năm 2024 chị L về nước hẳn và về nhà bà Xuân sinh sống thì mẹ chồng và gia đình chồng chị L đến khuyên chị L về nhà chồng sinh sống nuôi dạy các con nhưng chị L kiên quyết không về vì chị L xác định không còn tình cảm với anh N.

Các con chung của chị L, anh N là cháu H, cháu Th đang ở với anh N. Tài sản của vợ chồng chị L, bà Xuân không nắm được.

Tại phiên tòa ngày 28/4/2025: Chị L có mặt, anh N vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227 BLTTDS, HĐXX hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 13/5/2025: Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai, không có lý do, căn cứ Điều 227, 228, 238 BLTTDS xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

**** Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia phiên tòa:***

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Điều 48 Bộ luật TTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), bị đơn vắng mặt lần hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật TTDS xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo các quy định của Bộ luật TTDS về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và N vụ tố tụng theo quy định của Điều 70, Điều 71 BLTTDS.

Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai ghi nhận quan điểm giải quyết vụ án, tiến hành hòa giải và triệu tập đến phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do, đã vi phạm quy định khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

+ Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS, khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L: Xử cho chị L được ly hôn anh N.

- Về con chung: Giao cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đào Trung Th sinh ngày 02/7/2012 và cháu Đào Trung H sinh ngày 26/9/2009 đến tuổi thành niên. Anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị L. Anh N có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở. Sau này anh N có yêu cầu về việc được nuôi con chung sẽ xem xét việc thay đổi quyền nuôi con bằng một vụ án khác.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị L và bị đơn anh Đào Trung N đều có nơi cư trú tại thôn BL, xã TP, huyện AT, tỉnh Hưng Yên. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà Nắng là mẹ đẻ của anh N để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L, anh N nhưng anh N đều vắng mặt, khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã tống đạt hợp lệ cho anh N nhưng anh N từ chối nhận. Do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Tại phiên tòa lần thứ hai chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Đào Trung N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tiền Phong, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên ngày 05/9/2008 tại số 15 là hôn nhân hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân thấy rằng: Trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ lời khai của chị L xác định sau một thời gian chung sống đến năm 2016 vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, làm ăn thua lỗ, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, có lần anh N đánh chị L, chị L đã làm đơn xin ly hôn anh N nhưng sau đó vì nghĩ đến con chị L rút đơn lại, sau đó chị L đi xuất khẩu lao động, mỗi lần nghỉ phép về nước chị L có về nhà nhưng không có quan hệ tình cảm gì với anh N, phù hợp với lời khai của bà Nắng, bà Xuân. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ anh N, chị L đến trụ sở Tòa án để tiến hành phân tích hòa giải để anh chị về đoàn tụ. Tuy nhiên, anh N biết nhưng đều vắng mặt, qua trình bày của bà Nắng, anh không đến Tòa vì anh N không đồng ý ly hôn, nhưng trong suốt quá trình giải quyết và đến thời điểm này cả

anh N, chị L cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn tiếp tục sống ly thân và bỏ mặc nhau, đến nay anh N, chị L đã sống ly thân nhau gần 10 năm. Điều này chứng tỏ hôn nhân anh N, chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nguyện vọng xin được ly hôn của chị L là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, cần xử cho chị L được ly hôn anh N là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh N, chị L có 02 con chung là Đào Trung H, sinh năm 2009 và Đào Trung Th, sinh năm 2012. Tòa án đang giải quyết thì các cháu đang ở với bố và ông bà nội, sau đó đến ngày 11/4/2025, các cháu về ở với chị L. Quá trình giải quyết vụ án, anh N không đến Tòa, vì vậy trong hồ sơ vụ án không có quan điểm của anh N, còn chị L có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, chị L không muốn các cháu tách nhau vì từ nhỏ đến nay các cháu chung sống cùng nhau nên đùm bọc, giúp đỡ nhau. Xét điều kiện của chị L, sau khi hết hạn lao động về nước chị L đang làm công nhân tại công ty Foremart Việt Nam, lương trung bình trên 10.000.000 đồng, hiện nay chị L và các con đang ở với bà ngoại tại Hoàng Xuyên, Đa Lộc, đến tháng 5/2025 chị L làm nhà trên đất bố mẹ cho chị L để mẹ con sinh sống, với điều kiện như trên chị L hoàn toàn đảm bảo chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Hơn nữa, cả hai cháu đều tha thiết có nguyện vọng ở với mẹ, mặc dù các cháu có thời gian dài sống cùng bố và ông bà nội. HĐXX nhận thấy các cháu đều gần đến tuổi thành niên, nhận thức và thể hiện quan điểm rõ ràng, các cháu đều nguyện vọng được ở cùng với nhau, vì vậy để bảo đảm ổn định tâm lý và tình cảm của con HĐXX giao cả hai con chung cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh N có quyền, N vụ thăm con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 điều 227, khoản 1, 3 điều 228, Điều 238 BLTTDS;

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị L được ly hôn anh Đào Trung N

2- Về con chung: Giao cả hai con chung là Đào Trung H, sinh năm 2009 và Đào Trung Th, sinh năm 2012 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Anh N có quyền, N vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét

4 - Về án phí : Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0001453 ngày 10 tháng 03 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị L đã nộp đủ.

5- Quyền kháng cáo: Chị L, anh N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
-Phòng GĐKT;
-VKSND + THADS huyện;
-Đương sự;
-UBND xã Tiền Phong, Ân Thi, Hưng Yên;
-Lưu HS

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Ái